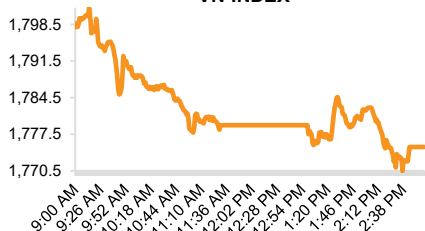


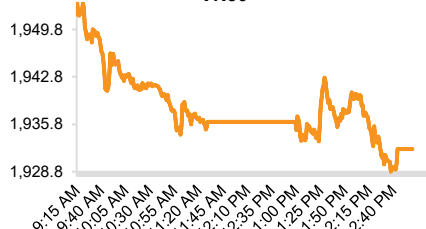
**KHOI PHAN TICH & TU VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

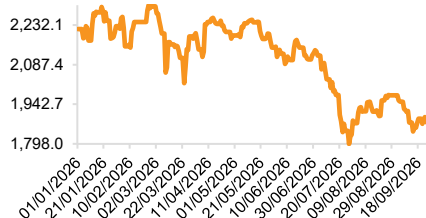
**VN-INDEX**



**VN30**



**VN MIDCAP**



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

| Chỉ số                               | HOSE    | HNX   | UPCOM |
|--------------------------------------|---------|-------|-------|
| Giá đóng cửa (điểm)                  | 1.775,1 | 272,8 | 125,8 |
| 1 ngày (%)                           | -1,5    | -1,3  | -0,1  |
| 1 tháng (%)                          | -0,8    | -3,7  | -1,5  |
| Từ 2026                              | -0,5    | 9,6   | 4,0   |
| 1 năm (%)                            | 7,1     | -1,6  | 14,8  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND)               | 333     | 16    | 25    |
| Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND) | 1,3     | 0,4   | 0,3   |
| Số mã tăng                           | 80      | 48    | 97    |
| Số mã giảm                           | 229     | 86    | 128   |
| Số mã tham chiếu                     | 96      | 159   | 504   |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index giảm 1,5%, khối ngoại duy trì bán ròng**

Phiên giao dịch ngày 24/09/2026 ghi nhận VN-Index giảm 26,6 điểm (-1,5%) xuống 1.775,1 điểm. Áp lực bán duy trì trong phần lớn phiên và gia tăng về cuối ngày, trong đó VIC và VHM tạo sức ép lớn nhất lên chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng mạnh về phía tiêu cực với 76 mã tăng, trong đó năm mã tăng trần, 58 mã đứng giá và 219 mã giảm, gồm chín mã giảm sàn. HNX-Index giảm 3,7 điểm (-1,3%) xuống 272,8 điểm.

VN30 giảm 22,8 điểm (-1,2%) xuống 1.932,2 điểm, với bốn mã tăng, ba mã đứng giá và 23 mã giảm. VN100 giảm 23,4 điểm (-1,3%) xuống 1.827,4 điểm, cho thấy áp lực điều chỉnh lan rộng trong nhóm vốn hóa lớn.

Xét theo ngành, chỉ 4/19 ngành tăng điểm, trong khi 15 ngành giảm. Dầu khí giảm mạnh nhất 3,9%, tiếp theo là Bất động sản (-2,5%), Dịch vụ tiện ích (-1,8%), Du lịch & Giải trí (-1,8%) và Công nghệ (-1,2%). Ở chiều ngược lại, Viễn thông tăng 3,3%, Hóa chất tăng 0,9% và Thực phẩm & Đồ uống tăng 0,1%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 13,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,3% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 919,3 tỷ đồng, tập trung tại VHM (349,3 tỷ đồng), VIC (176,7 tỷ đồng), VPB (113,6 tỷ đồng), HDB (99,3 tỷ đồng) và ACB (92,1 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, MSN dẫn đầu với 182,1 tỷ đồng, tiếp theo là MSR (41,4 tỷ đồng), GAS (26,0 tỷ đồng), STB (24,4 tỷ đồng) và FRT (19,1 tỷ đồng).

**Chúng tôi khuyến nghị:** 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên ưu tiên quản trị rủi ro, rà soát và giảm tỷ trọng tại các cổ phiếu suy yếu, đồng thời hạn chế sử dụng đòn bẩy khi VN-Index đã mất mốc 1.800 điểm và độ rộng thị trường chuyển biến tiêu cực. Nhà đầu tư có thể quan sát phản ứng của chỉ số quanh vùng 1.760–1.775 điểm trước khi đưa ra quyết định gia tăng tỷ trọng; 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư chưa nên vội bắt đáy và nên chờ thị trường hình thành trạng thái cân bằng rõ hơn. Việc giải ngân thăm dò có thể được cân nhắc khi VN-Index giữ được vùng hỗ trợ hiện tại và lực cầu cải thiện, ưu tiên các cổ phiếu duy trì xu hướng giá tốt và có sức mạnh tương đối cao.

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

| Ngành                          | Tỷ trọng | P/E  | P/B | Thay đổi (%) |      |       |       |       |
|--------------------------------|----------|------|-----|--------------|------|-------|-------|-------|
|                                |          |      |     | 1D           | 1M   | YTD   | 1Y    | KL    |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | 5,0      | 25,6 | 3,2 | -0,8         | -2,3 | -16,1 | -7,4  | -11,7 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu       | 7,1      | 19,6 | 5,0 | 0,2          | -1,5 | -11,4 | -8,1  | 45,4  |
| Năng lượng                     | 2,7      | 9,7  | 1,8 | -3,9         | 4,8  | 59,8  | 57,2  | 71,9  |
| Tài chính                      | 36,7     | 11,2 | 1,6 | -0,9         | -1,3 | -1,4  | -6,8  | -3,4  |
| Chăm sóc sức khỏe              | 0,4      | 14,0 | 2,5 | -0,7         | -3,8 | -12,4 | -7,6  | 26,9  |
| Công nghiệp                    | 6,3      | 24,0 | 3,1 | -0,9         | -1,4 | -14,8 | -8,6  | 38,5  |
| Công nghệ thông tin            | 1,6      | 12,2 | 3,0 | -1,2         | 0,7  | -22,3 | -25,7 | 17,6  |
| Vật liệu xây dựng              | 5,3      | 13,4 | 1,5 | 0,0          | -2,7 | -0,2  | -8,8  | 99,6  |
| Bất động sản                   | 31,0     | 60,1 | 7,5 | -2,7         | 2,0  | 22,1  | 145,0 | 46,7  |
| Dịch vụ tiện ích               | 3,9      | 13,6 | 2,3 | -2,3         | -3,3 | 8,3   | 18,8  | 45,6  |

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Giá dầu Brent giảm 0,9% xuống 102,2 USD/thùng sau khi tăng 4% phiên trước, khi kỳ vọng đàm phán Mỹ - Iran làm giảm một phần phần bù rủi ro nguồn cung; tồn kho dầu thô Mỹ cũng tăng thêm 3 triệu thùng.
- **Mỹ:** PMI tổng hợp tháng 9 tăng lên 58,4 điểm, cao nhất từ 7/2021, từ 56,0 điểm tháng 8; đơn hàng mới tăng mạnh trong khi chi phí đầu vào lên mức cao nhất gần 4 năm, củng cố kỳ vọng Fed còn phải tăng lãi suất. USD Index theo đó lên 101,08 điểm, cao nhất 2 tháng, còn lợi suất TPCP Mỹ tiếp tục chịu áp lực, với lợi suất 5 năm vượt 5% lần đầu từ 2007.
- **Mỹ - Trung Quốc:** Hai nước thống nhất gia hạn đình chiến thương mại thêm 2 tháng đến 10/1/2027, tạo thêm thời gian đàm phán một thỏa thuận lớn hơn. Thương mại, AI, công nghệ và khoáng sản chiến lược là các nội dung trọng tâm trong cuộc gặp Trump - Tập, dù kỳ vọng về một bước đột phá toàn diện vẫn hạn chế.
- **ECB:** ECB tiếp tục giữ cách tiếp cận quyết định lãi suất theo từng cuộc họp do bất định về giá năng lượng còn cao. Lạm phát Eurozone đã vượt 3%, nhưng ECB chưa thấy áp lực tiền lương tăng đáng kể; sau khi loại phần bù rủi ro thị trường, mức đỉnh lãi suất hiện được định giá chỉ nhỉnh hơn 3% trong 2027, tương đương khoảng hai lần tăng nữa.
- **Eurozone:** PMI tổng hợp tháng 9 tăng mạnh lên 53,1 điểm từ 52,0 điểm, cao nhất hơn 3 năm và vượt mọi dự báo trong khảo sát Reuters, cho thấy kinh tế vẫn khá bền bỉ dù chi phí năng lượng tăng. ECB cũng ước tính EU có thể thu hẹp khoảng 1/3 khoảng cách năng suất với Mỹ nếu tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng quy mô; năng suất lao động EU hiện thấp hơn Mỹ khoảng 20%.
- **BoJ:** Cựu thành viên BoJ Makoto Sakurai cho rằng ngân hàng trung ương có thể tăng lãi suất khoảng mỗi quý một lần, lên 2% vào giữa 2027, từ 1,25% hiện tại, khi lạm phát có thể vượt 3% vào cuối 2026 - đầu 2027. Lợi suất JGB dài hạn tăng cũng khiến chiến lược vay JPY giá rẻ để đầu tư ra nước ngoài kém hấp dẫn hơn.
- **Nhật Bản:** PMI sản xuất tháng 9 giảm nhẹ xuống 54,1 điểm từ 54,9 điểm, vẫn duy trì vùng mở rộng nhờ nhu cầu nước ngoài. JPY đã suy yếu vượt 158 JPY/USD, khiến Nhật Bản tái khẳng định sẵn sàng phối hợp với Mỹ can thiệp nếu tỷ giá biến động quá mức.
- **Trung Quốc:** PBoC sẽ cung cấp thanh khoản ngắn hạn tối đa 1 nghìn tỷ CNY (149 tỷ USD) mỗi ngày thông qua repo đảo ngược qua đêm từ 28/9 đến 8/10, nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản tăng trước kỳ nghỉ Quốc khánh.
- **Anh:** BofA chuyển sang dự báo BoE tăng 25 điểm cơ bản trong tháng 11 và thêm 25 điểm cơ bản vào tháng 2/2027, do giá năng lượng làm tăng rủi ro lạm phát kéo dài; thị trường hiện định giá khoảng 67% khả năng tăng lãi suất trong tháng 11.

Tin vĩ mô trong nước

- ADB nâng dự báo GDP Việt Nam 2026 lên 7,8% từ 7,2%, cao nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương, sau khi GDP 6M26 tăng gần 8,2%. ADB dự báo lạm phát 2026 ở 4,3%, đồng thời lưu ý rủi ro từ tín dụng tăng nhanh, tỷ giá và tiến độ giải ngân đầu tư công.
- Thành phố Hà Nội đặt mục tiêu GRDP Q3/26 tăng 12,54% và Q4/26 tăng 14,6% để hoàn thành mục tiêu cả năm; tổng mức bán lẻ 9M26 ước đạt 518 nghìn tỷ đồng (+17% svck), với thương mại - dịch vụ tiếp tục là động lực chính.
- Chính phủ đề xuất xây dựng Luật Giao dịch hàng hóa phái sinh gồm 8 chương, 54 điều, bao quát cả giao dịch tập trung, OTC, thanh toán bù trừ và liên thông quốc tế. Mục tiêu là giúp doanh nghiệp phòng ngừa biến động giá và từng bước hình thành giá tham chiếu trong nước cho các mặt hàng thế mạnh như cà phê, gạo và cao su.
- Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi tiếp tục được rà soát theo hướng tăng minh bạch và bảo vệ quyền lợi người sử dụng đất; đáng chú ý, các chuyên gia đề nghị xem lại cơ chế thu hồi 25% diện tích còn lại khi dự án đã thỏa thuận chuyển nhượng được 75%, nhằm hạn chế phát sinh khiếu kiện.

- Việt Nam - Mỹ: Việt Nam đề xuất làm sâu sắc hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ và chuỗi cung ứng, đồng thời trao đổi về cán cân thương mại, xuất xứ hàng hóa và sở hữu trí tuệ nhằm duy trì môi trường thương mại ổn định, có thể dự báo.
- Việt Nam đề nghị JPMorgan Chase hỗ trợ tiếp cận vốn quốc tế, phát hành trái phiếu quốc tế, tín dụng xuất khẩu và nâng hạng tín nhiệm, đồng thời đề nghị Visa mở rộng thanh toán số trong dịch vụ công, giao thông và hỗ trợ SME tham gia kinh tế số.
- Việt Nam thúc đẩy hợp tác với Đức về đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tập trung vào công nghệ đoàn tàu, tín hiệu, điện khí hóa, vận hành và bảo trì; đồng thời nghiên cứu các mô hình tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh rủi ro và tài chính xanh cho dự án quy mô lớn.

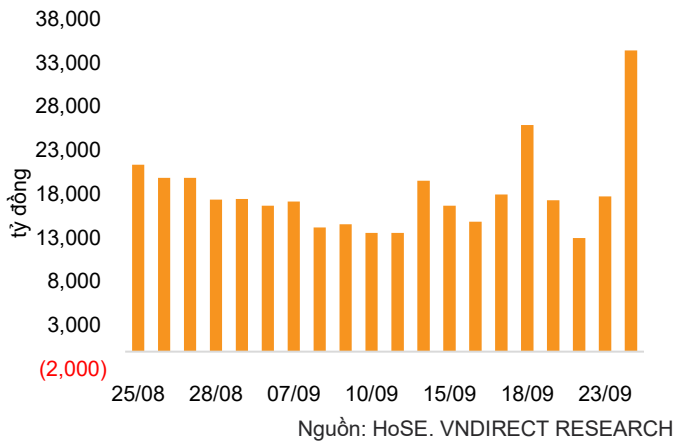
### Tin ngành và doanh nghiệp

- MSR:** Đối tác Mỹ Elmet sẽ mua 4,99% cổ phần Masan High-Tech Materials, tương ứng định giá vốn chủ sở hữu 2,5 tỷ USD; đồng thời cam kết mua khoảng 1.250 tấn WO<sub>3</sub>/năm trong hơn 8 năm, với tổng doanh thu ước khoảng 1,5 tỷ USD theo giá vonfram hiện tại.
- TAL:** Taseco Land dự kiến góp tổng cộng 413 tỷ đồng thành lập hai công ty mới, gồm 273 tỷ đồng vào Taseco Kim Bảng và 140 tỷ đồng vào Taseco Energy, qua đó mở rộng từ BĐS sang khu công nghiệp và năng lượng.
- KDH:** Khang Điền sẽ phát hành hơn 112,2 triệu cp trả cổ tức tỷ lệ 10% và hơn 10,8 triệu cp ESOP giá 12.000 đồng/cp; nếu hoàn tất, vốn điều lệ tăng từ 11,2 nghìn tỷ đồng lên 12,45 nghìn tỷ đồng.
- THACO:** THACO huy động thành công 2,0 nghìn tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm, lãi suất 11,75%/năm, đáo hạn tháng 9/2029. Cuối 2025, tổng dư nợ vay ngân hàng và trái phiếu của tập đoàn đạt khoảng 124,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 53% tổng nguồn vốn.
- DPG:** Đạt Phương trúng thêm phần việc trị giá khoảng 918 tỷ đồng tại tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh; tổng giá trị hợp đồng ký mới từ đầu 2026 đạt khoảng 6,0 nghìn tỷ đồng.
- TCB:** MBS dự báo dư nợ cho vay 18 đại dự án hạ tầng của Techcombank có thể tăng từ khoảng 20 nghìn tỷ đồng cuối Q2/26 lên hơn 50 nghìn tỷ đồng trong 2026, qua đó hỗ trợ tăng trưởng tín dụng cả năm lên khoảng 22,9%.
- PVEP/Agribank:** Agribank ký hợp đồng tín dụng tài trợ Dự án khí Lô B&48/95 và Lô 52/97, bổ sung nguồn vốn cho dự án năng lượng trọng điểm quốc gia nhằm tăng nguồn cung khí cho các nhà máy điện và hỗ trợ an ninh năng lượng.

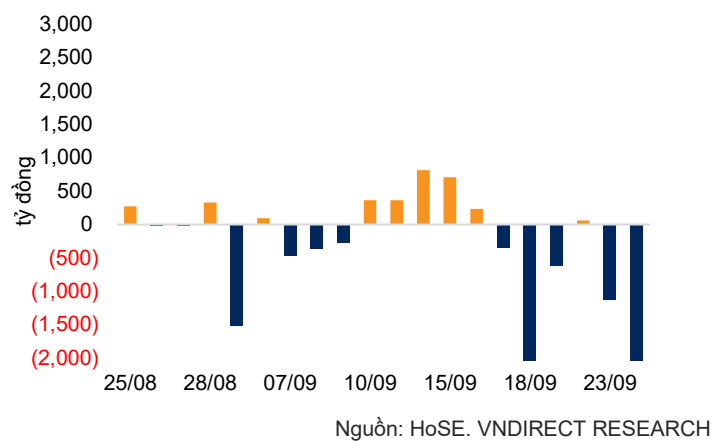
### Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

| Ngày                | Quốc gia   | Thông tin công bố                                                                                  |
|---------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thứ Hai, 21/09/2026 | Trung Quốc | Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 9.2026 của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc |
| Thứ Tư, 23/09/2026  | Mỹ         | Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 9.2026                                                   |

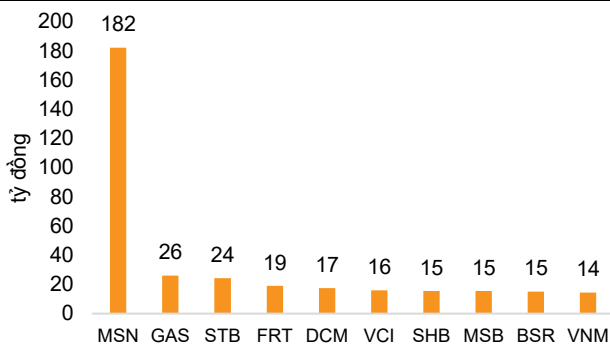
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



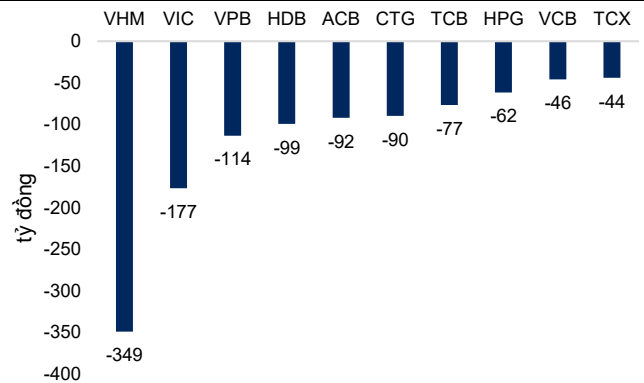
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

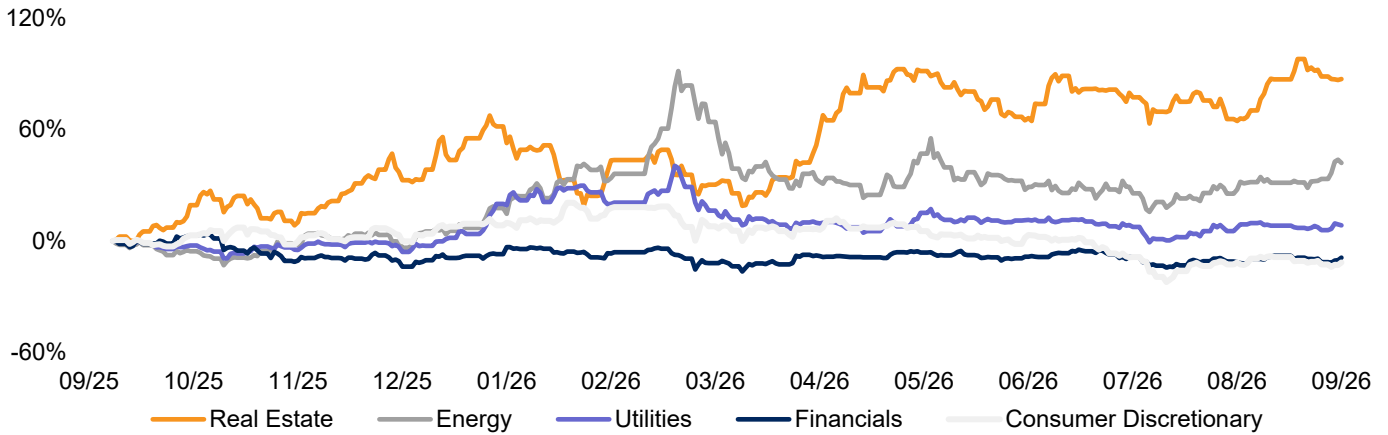


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

| Quốc gia    | Chỉ số         | 1D (%) | YTD (%) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | GTGD TB 3T (triệu USD) | Lợi suất TPCP 5 năm | Vốn NN từ đầu năm | Tỷ giá (% MoM) | Tỷ giá (% Svck) |
|-------------|----------------|--------|---------|-----------|-----------|---------|--------------------|------------------------|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Trung Quốc  | Shanghai Index | -1,2%  | -2,0%   | 16,9      | 1,5       | 8,8%    | 2,3%               | 158.980                | 1,4%                | 166.058           | 0,1%           | 6,2%            |
| Ấn Độ       | NSE500 Index   | -1,5%  | -5,4%   | 23,3      | 3,3       | 15,1%   | 1,2%               | 9.051                  | 6,8%                | -25.631           | -0,2%          | -7,6%           |
| Indonesia   | JCI Index      | -1,2%  | -27,2%  | 14,1      | 1,7       | 12,2%   | 3,7%               | 740                    | 7,0%                | -4.355            | -1,1%          | -6,8%           |
| Singapore   | FSTAS Index    | -0,5%  | 19,8%   | 19,7      | 1,7       | 9,5%    | 3,9%               | 1.453                  | 2,2%                | 1.270             | -0,8%          | 0,6%            |
| Malaysia    | FBME Index     | -0,3%  | 1,1%    | 15,0      | 1,4       | 10,1%   | 3,9%               | 593                    | 3,7%                | -1.334            | -1,1%          | 3,1%            |
| Philippines | PCOMP Index    | -1,1%  | -7,6%   | 9,2       | 0,9       | 9,7%    | 4,0%               | 96                     | 5,8%                | -552              | -1,6%          | -8,4%           |
| Thái Lan    | SET Index      | -0,5%  | 27,2%   | 12,8      | 1,5       | 9,3%    | 4,2%               | 2.160                  | 1,7%                | 1.600             | -2,3%          | -4,4%           |
| Việt Nam    | VN-Index       | -0,8%  | 1,0%    | 13,8      | 2,0       | 16,0%   | 1,9%               | 541                    | 4,3%                | -3.484            | 0,7%           | 1,6%            |

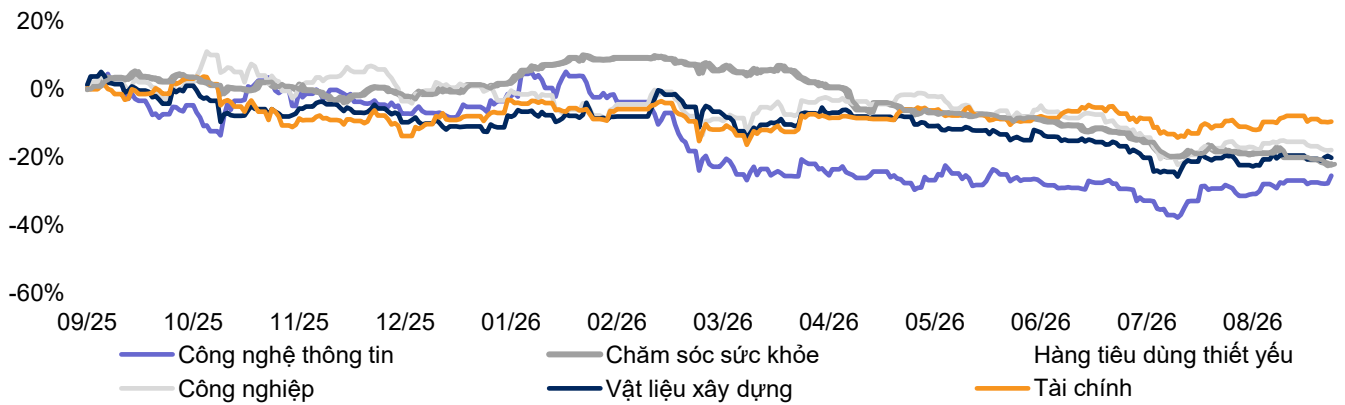
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)**



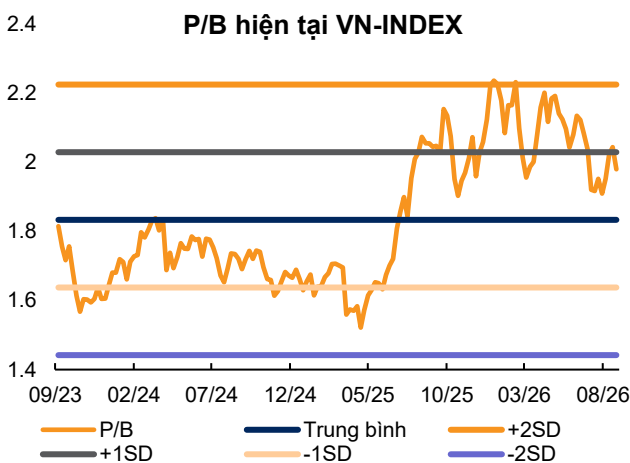
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)**



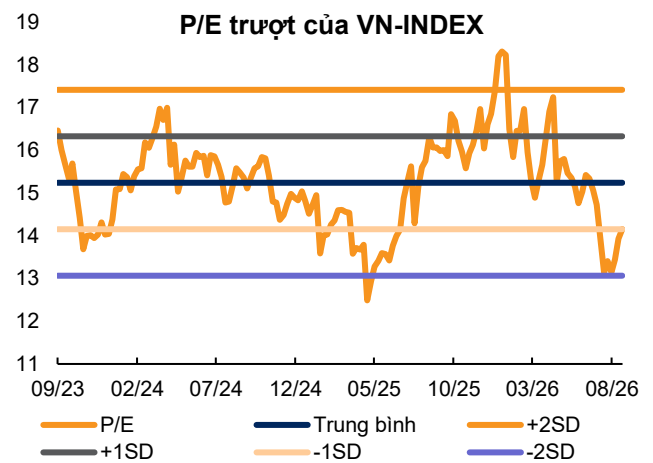
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 10: P/B HIỆN TẠI**



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

**Hình 11: P/E TRƯỢT CỦA VN-INDEX**



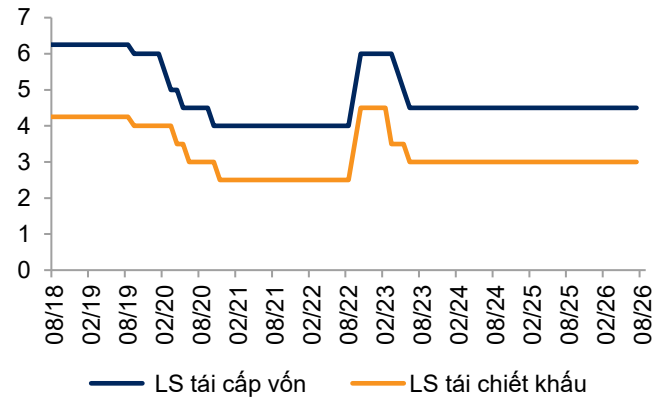
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

| Thị trường tiền tệ                      | Giá đóng cửa | 1D    | 1M    | YTD   | 1Y    |
|-----------------------------------------|--------------|-------|-------|-------|-------|
| Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)    | 4.29         | 0.0   | 0.7   | 31.9  | 41.2  |
| Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)   | 4.47         | 0.0   | 0.5   | 10.6  | 24.8  |
| Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm) | 0.95         | -61.2 | -74.7 | -42.4 | -76.1 |
| Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm) | 6.12         | 1.3   | -5.3  | -25.8 | 22.4  |
| USD/VND                                 | 25,994       | 0.0   | 0.7   | 1.2   | 1.6   |
| DXY                                     | 101.22       | 0.1   | 2.2   | 3.0   | 3.4   |
| Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)         | 5.14         | 0.4   | 9.4   | 23.3  | 23.9  |
| Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)          | 4.97         | 0.0   | 15.6  | 40.5  | 38.0  |

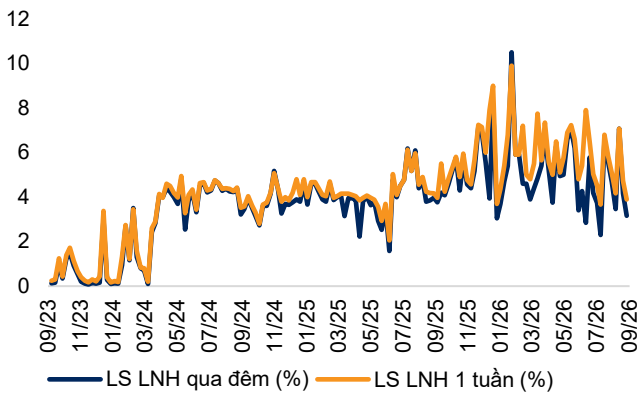
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



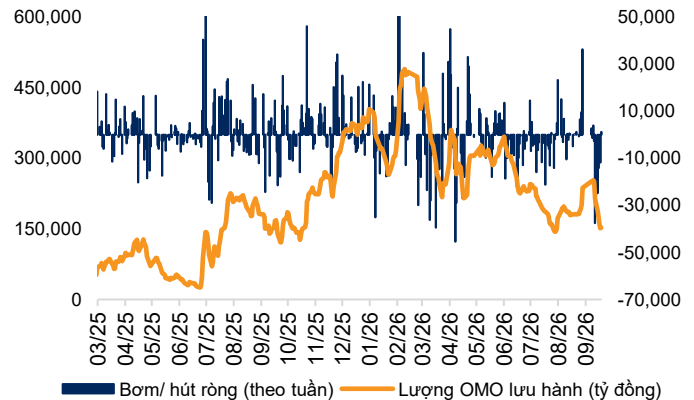
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



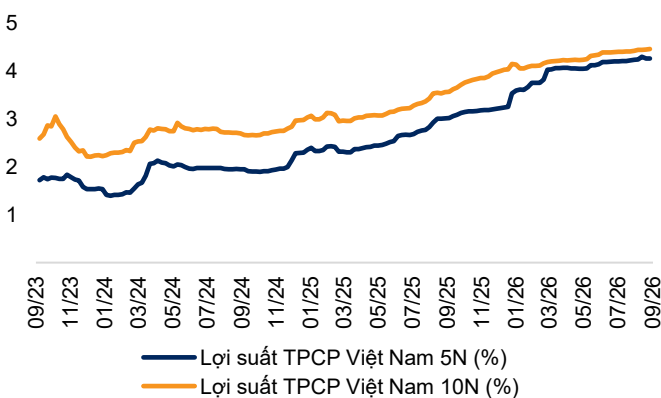
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



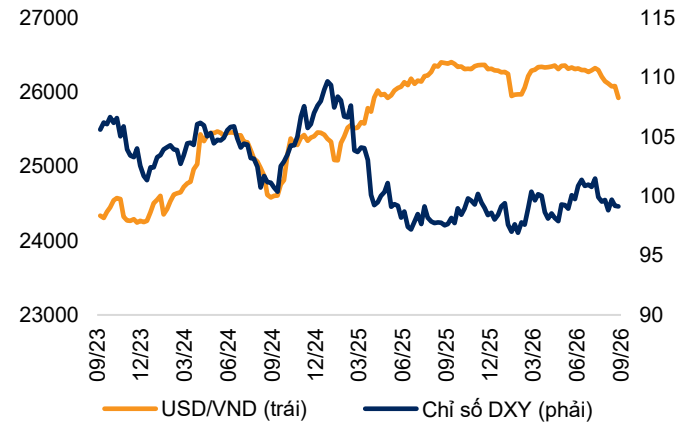
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

| Năng lượng         | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|--------------------|--------|---------|--------|
| WTI                | 1.9%   | 10.5%   | 44.5%  |
| Brent Crude        | 2.4%   | 14.6%   | 52.3%  |
| JKM LNG            | -4.7%  | 9.0%    | 139.7% |
| Henry Hub LNG      | 1.3%   | 8.9%    | 130.0% |
| NW Thermal Coal    | 5.5%   | 8.5%    | 7.0%   |
| Singapore Platt FO | -1.7%  | 9.0%    | 61.2%  |

| Kim loại quý        | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|---------------------|--------|---------|-------|
| Vàng                | -0.5%  | -8.1%   | 14.2% |
| Vàng SJC trong nước |        |         |       |
| Bạc                 | -2.4%  | -7.4%   | 45.7% |
| Bạch kim            | 0.2%   | -7.2%   | 18.1% |

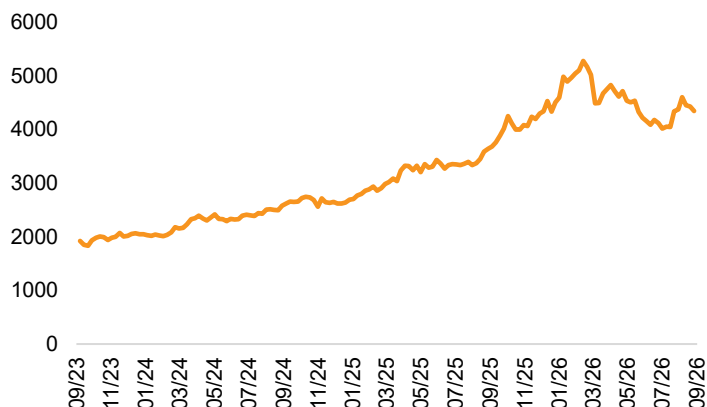
| Kim loại cơ bản | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------------|--------|---------|--------|
| Vonfram         | 0.0%   | -6.4%   | 391.6% |
| Đồng            | -1.2%  | 1.4%    | 45.7%  |
| Nhôm            | -0.3%  | 0.5%    | 23.5%  |
| Niken           | -0.9%  | -3.4%   | 7.4%   |
| Kẽm             | 0.3%   | 3.1%    | 21.9%  |
| Chì             | NA     | NA      | NA     |
| Thép            | 0.2%   | 4.0%    | -1.7%  |
| Quặng sắt       | -0.3%  | -1.5%   | -12.6% |

| Nông sản  | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Gạo       | -0.3%  | 11.8%   | 42.3%  |
| Arabica   | -0.1%  | -27.0%  | -25.0% |
| Đường     | 0.1%   | 0.6%    | 13.6%  |
| Cacao     | 0.3%   | -4.8%   | -21.4% |
| Dầu cọ    | 0.1%   | -4.8%   | NA     |
| Bông      | -1.0%  | -9.4%   | 22.3%  |
| Sữa bột   | -0.2%  | -3.1%   | -8.8%  |
| Lúa mì    | 0.4%   | 4.3%    | 36.9%  |
| Đậu tương | 0.6%   | 9.0%    | 31.3%  |
| Hạt điều  | NA     | 0.0%    | 10.0%  |
| Cao su    | 0.0%   | -3.1%   | 48.0%  |
| Urê       | -0.9%  | -4.0%   | 0.5%   |

| Chăn nuôi | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm  |
|-----------|--------|---------|--------|
| Heo hơi   | 0.8%   | -1.2%   | -20.5% |
| Gia súc   | 1.0%   | -1.0%   | -6.2%  |

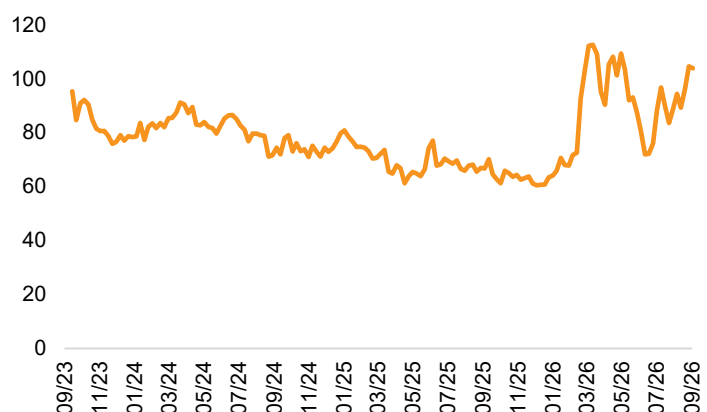
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

| Mã chứng khoán    | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| <b>Hàng không</b> |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACV               | 5.430               | 0,7                                | 2.569                       | 39.400             | 64.700             | 64,2%                  | 1,4%               | 12,7    | 1,9     | 16%     |
| AST               | 132                 | 0,0                                | 3                           | 63.700             | 84.500             | 38,2%                  | 1,3%               | 11,6    | 4,8     | 48%     |
| HVN               | 2.442               | 0,9                                | 528                         | 20.400             | 43.400             | 104,8%                 | 3,1%               | 13,9    | 6,7     |         |
| VJC               | 3.906               | 5,7                                | 930                         | 132.000            | 113.600            | -10,4%                 | 0,6%               | 46,1    | 3,9     | 9%      |
| <b>Bán lẻ</b>     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BAF               | 444                 | 1,9                                | 204                         | 31.650             | 40.100             | 35,0%                  |                    | 116,0   | 2,6     | 3%      |
| DGW               | 394                 | 2,1                                | 89                          | 45.800             | 49.600             | 42,7%                  | 2,2%               | 12,1    | 2,7     | 25%     |
| FRT               | 977                 | 2,3                                | 156                         | 142.000            | 150.300            | 37,9%                  | 0,2%               | 22,3    | 5,3     | 30%     |
| MCH               | 7.127               | 2,4                                | 5.984                       | 141.700            | 165.000            | 21,3%                  | 1,4%               | 26,2    | 9,8     | 39%     |
| MWG               | 4.139               | 10,3                               | -2                          | 72.900             | 102.000            | 42,7%                  | 1,4%               | 10,9    | 3,0     | 30%     |
| PNJ               | 656                 | 9,1                                | 15                          | 33.300             | N/A                | N/A                    | 2,0%               | 7,1     | 1,3     | 18%     |
| QNS               | 703                 | 0,3                                | 287                         | 49.700             | 53.400             | 13,1%                  | 2,0%               | 8,1     | 1,5     | 19%     |
| SAB               | 2.178               | 1,1                                | 896                         | 44.150             | 54.600             | 25,4%                  | 6,8%               | 12,3    | 2,9     | 23%     |
| VHC               | 400                 | 0,6                                | 330                         | 49.700             | 72.400             | 36,6%                  | 4,0%               | 7,6     | 1,1     | 15%     |
| VNM               | 4.872               | 8,7                                | 2.444                       | 60.600             | 71.900             | 20,4%                  | 3,1%               | 12,8    | 4,0     | 31%     |
| <b>Tài chính</b>  |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| ACB               | 4.779               | 9,9                                | 298                         | 21.400             | 31.300             | 41,9%                  | 2,9%               | 7,9     | 1,3     | 17%     |
| BID               | 10.742              | 5,6                                | 1.339                       | 35.900             | 47.200             | 32,4%                  | 1,2%               | 8,4     | 3,2     | 16%     |
| CTG               | 9.009               | 9,6                                | 488                         | 30.150             | 40.200             | 70,2%                  | 1,5%               | 5,8     | 1,2     | 22%     |
| HDB               | 5.324               | 11,3                               | 266                         | 27.650             | 39.500             | 54,7%                  | 2,3%               | 6,9     | 1,6     | 26%     |
| LPB               | 5.332               | 5,8                                | 186                         | 46.400             | 33.400             | -31,7%                 | 6,5%               | 12,3    | 3,2     | 27%     |
| MBB               | 7.074               | 11,1                               | 316                         | 19.850             | 32.900             | 51,5%                  | 4,2%               | 6,4     | 1,3     | 22%     |
| STB               | 5.577               | 10,3                               | 1.079                       | 76.900             | 73.000             | -35,7%                 | 0,8%               | 23,7    | 2,3     | 5%      |
| TCB               | 8.983               | 18,1                               | 150                         | 32.950             | 39.200             | 40,2%                  | 2,1%               | 8,6     | 1,3     | 16%     |
| TPB               | 1.569               | 5,2                                | 129                         | 14.700             | 21.700             | 33,9%                  | 6,5%               | 5,4     | 0,9     | 18%     |
| VCB               | 18.676              | 10,3                               | 1.870                       | 58.100             | 67.100             | 29,2%                  | 0,8%               | 11,7    | 2,0     | 18%     |
| VIB               | 1.929               | 3,7                                | 30                          | 13.450             | 14.600             | 10,2%                  | 6,1%               | 6,8     | 1,0     | 16%     |

| Mã chứng khoán      | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| VPB                 | 8.502               | 17,0                               | 612                         | 22.100             | 37.100             | 50,4%                  | 1,8%               | 7,4     | 1,2     | 18%     |
| Dệt may             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| MSH                 | 130                 | 0,1                                | 58                          | 29.950             | 40.600             | 34,2%                  | 3,3%               | 5,5     | 1,7     | 31%     |
| TCM                 | 72                  | 0,7                                | 1                           | 15.800             | 20.000             | 20,8%                  | 3,0%               | 9,4     | 0,8     | 8%      |
| Khu công nghiệp     |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BCM                 | 1.631               | 1,1                                | 549                         | 40.950             | 68.400             | 81,5%                  | 2,7%               | 22,4    | 1,9     | 9%      |
| GMD                 | 1.252               | 3,6                                | 126                         | 76.300             | 95.700             | 3,1%                   | 2,9%               | 13,5    | 2,4     | 19%     |
| HAH                 | 358                 | 1,2                                | 83                          | 49.350             | 55.400             | 27,6%                  | 4,1%               | 7,1     | 1,8     | 27%     |
| VSC                 | 189                 | 4,5                                | 89                          | 13.100             | 19.100             | 37,5%                  | 3,8%               | 14,3    | 0,9     | 7%      |
| IDC                 | 540                 | 1,5                                | 187                         | 33.600             | 58.000             | 44,5%                  | 4,1%               | 6,5     | 2,1     | 35%     |
| KBC                 | 942                 | 1,4                                | 400                         | 26.000             | 35.700             | 9,5%                   | 1,4%               | 21,4    | 1,0     | 5%      |
| PHR                 | 300                 | 0,8                                |                             | 32.000             | 68.400             | 22,4%                  | 2,4%               | 8,3     | 1,7     | 22%     |
| VTP                 | 411                 | 1,1                                | 186                         | 52.600             | 77.900             | 60,6%                  | 1,3%               | 33,4    | 4,6     | 15%     |
| Tài nguyên cơ bản   |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DGC                 | 516                 | 1,2                                | 235                         | 35.300             | 128.300            | 246,0%                 | 22,7%              | 6,7     | 0,8     | 13%     |
| HPG                 | 6.756               | 17,3                               | 1.842                       | 20.800             | 33.300             | 53,5%                  | 2,2%               | 7,6     | 1,2     | 17%     |
| Dầu khí             |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| BSR                 | 5.779               | 10,8                               | 2.745                       | 30.000             | 16.700             | -27,2%                 | 1,0%               | 7,5     | 2,0     | 30%     |
| GAS                 | 7.612               | 4,5                                | 3.570                       | 82.000             | 91.800             | 20,4%                  | 3,0%               | 15,6    | 2,9     | 18%     |
| OIL                 | 533                 | 1,0                                | 34                          | 13.400             | 14.800             | 13,2%                  | 1,9%               | 39,1    | 1,3     | 3%      |
| PLX                 | 1.742               | 4,8                                | 99                          | 35.000             | 47.700             | 46,4%                  | 3,4%               | 14,5    | 1,7     | 9%      |
| PVD                 | 655                 | 3,5                                | 275                         | 18.350             | 23.000             | 37,8%                  | 13,6%              | 17,5    | 1,0     | 5%      |
| PVS                 | 763                 | 4,1                                | 253                         | 32.300             | 48.200             | 40,5%                  | 1,7%               | 9,4     | 1,3     | 11%     |
| PVT                 | 443                 | 3,5                                | 148                         | 22.300             | 24.200             | 44,0%                  | 0,9%               | 8,1     | 1,2     | 15%     |
| Phân bón - Hóa chất |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DPM                 | 594                 | 2,8                                | 276                         | 22.700             | 22.700             | 6,6%                   | 6,6%               | 9,0     | 1,4     | 14%     |
| DCM                 | 692                 | 3,2                                | 304                         | 34.000             | 49.800             | 41,4%                  | 5,9%               | 7,8     | 1,6     | 21%     |
| DDV                 | 92                  | 0,2                                | -3                          | 16.400             | 38.700             | 119,0%                 | 10,4%              | 3,8     | 1,1     | 31%     |

| Mã chứng khoán            | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| PLC                       | 58                  | 0,1                                |                             | 18.700             | 34.100             | 88,0%                  | 2,7%               | 9,3     | 1,1     | 12%     |
| <b>Điện</b>               |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| POW                       | 1.475               | 9,9                                | 775                         | 14.550             | 14.400             | 0,1%                   | 1,1%               | 17,6    | 1,2     | 7%      |
| <b>Điện và BĐS</b>        |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HDG                       | 251                 | 0,9                                | 86                          | 16.050             | 27.500             | 69,8%                  | 2,8%               | 7,0     | 0,9     | 14%     |
| PC1                       | 333                 | 0,0                                | 139                         | 21.050             | 30.800             | 43,3%                  | 0,0%               | 8,6     | 1,3     | 16%     |
| REE                       | 1.119               | 0,7                                | 1                           | 46.700             | 66.600             | 41,1%                  | 1,9%               | 11,0    | 1,3     | 13%     |
| <b>Bất động sản</b>       |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| DXG                       | 495                 | 4,3                                | 169                         | 10.150             | 20.500             | 92,4%                  | 19,7%              | 64,1    | 0,9     | 1%      |
| KDH                       | 483                 | 3,2                                | 129                         | 15.700             | 35.700             | 104,0%                 | 1,9%               | 10,8    | 0,9     | 9%      |
| NLG                       | 426                 | 1,9                                | 56                          | 22.800             | 38.000             | 95,9%                  | 2,2%               | 18,5    | 0,9     | 5%      |
| VHM                       | 20.668              | 25,7                               | 8.975                       | 65.400             | 80.200             | 3,3%                   | 4,6%               | 6,8     | 2,0     | 33%     |
| VRE                       | 2.111               | 5,2                                | 794                         | 24.150             | 34.000             | 39,9%                  | 4,1%               | 7,6     | 1,1     | 15%     |
| <b>Công nghệ</b>          |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| FPT                       | 4.737               | 18,0                               | 968                         | 65.300             | 186.000            | 41,7%                  | 1,4%               | 12,2    | 3,1     | 27%     |
| <b>Xây dựng</b>           |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| HHV                       | 193                 | 1,1                                | 173                         | 9.150              | 14.700             | 46,3%                  | 0,0%               | 10,0    | 0,5     | 4,8%    |
| <b>Tài chính thay thế</b> |                     |                                    |                             |                    |                    |                        |                    |         |         |         |
| F88                       | 483                 | 0,4                                | 370                         | 54.300             | 93.100             | 24,3%                  | 0,0%               | 16,2    | 4,9     | 39%     |

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hóa

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA

